

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 75 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý II/2022

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 7 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II/2022**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2022
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HÙNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 07/2022

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2022	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2/2022	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2/2022	5 – 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý2/2022

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		223.753.492.753	211.699.581.649
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.868.145.683	17.043.455.529
1. Tiền	111		11.868.145.683	17.043.455.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		182.525.000.000	163.491.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	182.525.000.000	163.491.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.222.888.433	13.613.412.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.818.523.055	6.614.194.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.309.211.000	134.990.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.604.878.682	7.373.952.633
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(509.724.304)	(509.724.304)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	20.403.659.593	17.250.080.515
1. Hàng tồn kho	141		20.403.659.593	17.250.080.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		733.799.044	301.632.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	713.318.194	281.151.945
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	20.480.850	20.480.850
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		270.836.376.773	278.612.611.989
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		249.024.971.370	258.377.521.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	249.018.059.370	258.349.873.551
- Nguyên giá	222		595.000.842.277	591.809.544.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345.982.782.907)	(333.459.670.560)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.912.000	27.648.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(456.922.100)	(436.186.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	12.287.654.606	9.873.586.920
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.287.654.606	9.873.586.920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.210.754.818	7.210.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.312.995.979	3.150.748.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.312.995.979	3.150.748.700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		494.589.869.526	490.312.193.638

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		98.180.662.500	96.750.135.946
I- Nợ ngắn hạn	310		49.712.923.678	48.282.397.124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	5.766.721.743	4.580.738.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		190.124.135	142.337.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.354.446.007	1.396.670.833
4. Phải trả người lao động	314	5.14	5.919.217.711	12.386.575.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.270.937.837	348.116.051
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	3.804.867.659	1.758.116.973
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.653.740.000	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.394.473.742	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	21.358.394.844	22.362.361.338
II- Nợ dài hạn	330		48.467.738.822	48.467.738.822
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	15.141.000	15.141.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	29.191.396.636	29.191.396.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	19.261.201.186	19.261.201.186
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		396.409.207.026	393.562.057.692
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	395.085.836.057	392.238.686.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.939.980.452	28.123.704.813
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.145.855.605	75.114.981.910
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		35.288.706.271	75.114.981.910
- LNST chưa phân phối kì này	421b		28.857.149.334	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.21	1.323.370.969	1.323.370.969
1. Nguồn kinh phí	431		1.323.370.969	1.323.370.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		494.589.869.526	490.312.193.638

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2022


Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng


Lê Văn Thắng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2022

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	T	Quý II/2022	Quý II/2021	Lũy kế năm nay từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Lũy kế năm trước từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	45.114.236.980	46.615.234.142	87.635.269.169	92.162.454.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	45.114.236.980	46.615.234.142	87.635.269.169	92.162.454.479
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	15.470.835.325	15.468.433.149	29.929.031.974	30.756.430.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		29.643.401.655	31.146.800.993	57.706.237.195	61.406.023.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	1.239.993.688	1.057.281.112	2.990.627.334	2.202.392.183
7. Chi phí tài chính	22	5.25	-	-	26.073.188	29.832.650
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	26.073.188	29.832.650
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	9.871.898.495	10.487.224.559	19.507.552.973	21.117.278.057
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	5.943.075.457	5.534.884.982	10.610.404.927	10.549.834.451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		15.068.421.391	16.181.972.564	30.552.833.441	31.911.470.573
11. Thu nhập khác	31	5.28	246.666.174	284.288.834	495.057.550	494.351.322
12. Chi phí khác	32	5.28	211.927.793	447.363.517	406.498.994	582.961.022
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		34.738.381	(163.074.683)	88.558.556	(88.609.700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15.103.159.772	16.018.897.881	30.641.391.997	31.822.860.873
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	917.232.609	996.776.758	1.784.242.663	1.857.344.194
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.185.927.163	15.022.121.123	28.857.149.334	29.965.516.679
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	491	520	999	1.037

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tân Phát



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2022

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND.	
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	94.865.630.540	96.834.337.633
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(13.446.591.722)	(15.245.387.486)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.575.439.955)	(17.069.776.871)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(26.073.188)	(29.832.650)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.865.519.945)	(412.990.950)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.594.106.270	7.043.555.523
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.674.726.658)	(26.466.954.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.871.385.342	44.652.951.146
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.864.532.144)	(20.572.388.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(134.325.000.000)	(109.966.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	115.291.000.000	86.285.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.069.420.246	5.939.002.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.829.111.898)	(38.314.385.330)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.653.740.000)	(2.653.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.563.843.290)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.217.583.290)	(2.653.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.175.309.846)	3.684.825.816
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.043.455.529	35.868.211.492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.868.145.683	39.553.037.308

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 2/2022

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 241 người (tại ngày 01/01/2022 là 243 người).

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Kể từ năm 2021 Công ty tiếp tục phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh còn lại trong thời gian tối đa không quá 03 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc kế toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Tỷ lệ trích cụ thể căn cứ vào khả năng và nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2022 là năm thứ 6 Công ty được áp dụng hình thức miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	22.290.325	51.937.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.845.855.358	16.991.518.529
Cộng	11.868.145.683	17.043.455.529

5.2 Đầu tư tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gía gốc	Gía trị ghi sổ	Gía gốc	Gía trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	182.525.000.000	182.525.000.000	163.491.000.000	163.491.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	23.285.000.000	23.285.000.000	9.925.000.000	9.925.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	64.400.000.000	64.400.000.000	51.650.000.000	51.650.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	15.000.000.000	15.000.000.000	21.400.000.000	21.400.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	38.820.000.000	38.820.000.000	31.329.000.000	31.329.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	37.820.000.000	37.820.000.000	38.767.000.000	38.767.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt chi nhánh Vĩnh Long	3.200.000.000	3.200.000.000	10.420.000.000	10.420.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	182.525.000.000	182.525.000.000	163.491.000.000	163.491.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 41.200.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2022 là 77.822.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.818.523.055	6.614.194.481
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	2.643.273.366	3.758.512.607
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công Trình Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn	63.990.000	639.906.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	350.828.350	350.828.350
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	25.438.600	508.772.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	674.488.507	252.071.650
Công ty TNHH Tuấn Hiền	755.608.410	755.608.410
Các đối tượng khác	304.895.822	348.495.464
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	4.818.523.055	6.614.194.481

5.4 Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.604.878.682	-	7.373.952.633	-
Tạm ứng	516.343.129	-	142.743.129	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	890.450.960	-	6.986.874.959	-
BHXX, BHTN phải thu người lao động	122.440.788	-	120.201.696	-
Phải thu khác	75.643.805	-	124.132.849	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.604.878.682	-	7.373.952.633	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	338.645.936	143.543.337	338.645.936	143.543.337
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	100.868.150	30.260.445	100.868.150	30.260.445
Ban quản lý dự án giao thông	53.933.000	-	53.933.000	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	252.795.000	122.036.000	252.795.000	122.036.000
Cộng	805.564.086	295.839.782	805.564.086	295.839.782

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	94.550.392	110.266.317	74.083.244	59.745.983
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	-	-	100.868.150	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	244.072.000	-	8.723.000
Cộng	94.550.392	354.338.317	174.951.394	181.723.983

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.220.778.389	-	15.716.371.423	-
Công cụ, dụng cụ	208.690.058	-	225.817.255	-
Chi phí sản xuất dở dang	1.793.211.979	-	1.074.778.322	-
Thành phẩm	180.979.167	-	233.113.515	-
Cộng	20.403.659.593	-	17.250.080.515	-

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	713.318.194	281.151.945
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	556.448.613	99.589.627
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	156.869.581	181.562.318
b) Dài hạn	2.312.995.979	3.150.748.700
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	655.863.007	926.178.522
Lợi thế kinh doanh cổ phần hóa	1.458.324.378	1.973.027.106
Chi phí phân bổ dài hạn khác	198.808.594	251.543.072
Cộng	3.026.314.173	3.431.900.645

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư 01/04/2022	116.534.949.962	94.303.201.791	380.176.968.666	1.388.914.652	592.404.035.071
Tăng trong kỳ	74.207.408	-	2.376.299.798	146.300.000	2.596.807.206
Mua trong năm	-	-	-	146.300.000	146.300.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	74.207.408	-	2.376.299.798	-	2.450.507.206
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	116.609.157.370	94.303.201.791	382.553.268.464	1.535.214.652	595.000.842.277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/04/2022	62.357.556.239	66.149.565.385	209.990.489.222	1.221.882.134	339.719.492.980
Tăng trong năm	994.235.713	1.501.473.746	3.734.872.185	32.708.283	6.263.289.927
Khấu hao trong năm	994.235.713	1.501.473.746	3.734.872.185	32.708.283	6.263.289.927
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	63.351.791.952	67.651.039.131	213.725.361.407	1.254.590.417	345.982.782.907
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2022	54.177.393.723	28.153.636.406	170.186.479.444	167.032.518	252.684.542.091
Tại ngày 30/06/2022	53.257.365.418	26.652.162.660	168.827.907.057	280.624.235	249.018.059.370

Tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 30/06/2022: 59.118.897.339 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2022: 133.093.825.371 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/04/2022	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2022	<u>463.834.100</u>	<u>463.834.100</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/04/2022	446.554.100	446.554.100
Tăng trong năm	10.368.000	10.368.000
Khấu hao trong năm	10.368.000	10.368.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2022	<u>456.922.100</u>	<u>456.922.100</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/04/2022	<u>17.280.000</u>	<u>17.280.000</u>
Tại 30/06/2022	<u>6.912.000</u>	<u>6.912.000</u>

5.10 Tài sản dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.	1.323.370.969	1.323.370.969
Xây dựng tuyến ống chuyển tải DN200-DN300 hệ thống cấp nước thị trấn Trà Ôn.	6.435.476.546	6.435.476.546
Giếng khoan thăm dò khai thác GKTA1 - công suất 1.440m ³ /ngđ, nhà máy nước Trường An, phường Tân CT: XD mở rộng NMN Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nâng công suất từ 3.000m ³ /ngđ lên 9.600m ³ /ngđ	975.693.721	558.703.636
Tuyến ống cấp nước chuyển tải HDPE D225 đường Bờ Kênh, Phường 3, TP Vĩnh Long	462.859.107	455.208.181
Tuyến ống cấp nước chuyển tải HDPE D225 đường Bờ Kênh, Phường 3, TP Vĩnh Long	1.605.437.832	100.477.273
Các công trình khác.	1.484.816.431	1.000.350.315
Cộng	<u>12.287.654.606</u>	<u>9.873.586.920</u>

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2022				01/01/2022			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-	-		300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	5.766.721.743	5.766.721.743	4.580.738.522	4.580.738.522
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	2.196.004.314	2.196.004.314	23.060.400	23.060.400
Công Ty Cổ Phần HAWACO Miền Nam	119.350.000	119.350.000	119.350.000	119.350.000
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	704.442.375	704.442.375	-	-
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	178.039.000	178.039.000	517.292.000	517.292.000
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thái Long An	479.186.000	479.186.000	502.574.000	502.574.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Công	1.163.438.181	1.163.438.181	1.740.868.000	1.740.868.000
Công Ty TNHH Thương Mại Từ Bảo Nghi	99.485.000	99.485.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Sản Xuất HCL	171.884.500	171.884.500	-	-
Các đối tượng khác	654.892.373	654.892.373	1.677.594.122	1.677.594.122
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.766.721.743	5.766.721.743	4.580.738.522	4.580.738.522

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022 VND
a) Phải nộp	1.963.371.914	4.819.606.319	4.428.532.226	2.354.446.007
Thuế GTGT	299.938.331	1.119.391.581	961.742.906	457.587.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp	867.010.054	917.232.609	867.010.054	917.232.609
Thuế thu nhập cá nhân	26.978.443	232.614.247	95.301.689	164.291.001
Thuế tài nguyên	31.726.400	102.912.540	100.232.960	34.405.980
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	75.322.958	75.322.958	-
Phí bảo vệ môi trường	737.718.686	2.372.132.384	2.328.921.659	780.929.411
b) Phải thu	20.480.850	-	-	20.480.850
Thuế nhà đất và tiền thuê đất thừa	20.480.850	-	-	20.480.850
Số thuế còn lại	1.942.891.064	4.819.606.319	4.428.532.226	2.333.965.157

5.14 Phải trả người lao động

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Viên chức quản lý chuyên trách	545.273.640	1.187.219.520
Người lao động	5.209.949.071	11.016.507.152
Tiền ăn giữa ca	163.995.000	161.849.000
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	-	21.000.000
Cộng	5.919.217.711	12.386.575.672

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	4.270.937.837	348.116.051
Chi phí lắp đặt đồng hồ ống nhánh theo NĐ117	2.890.035.163	-
Chi phí thay thế kiểm định đồng hồ nước	1.309.736.520	-
Các khoản khác	71.166.154	348.116.051
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.270.937.837	348.116.051

5.16 Phải trả khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.804.867.659	3.804.867.659	1.758.116.973	1.758.116.973
Thuế thu nhập cá nhân	940.723.042	940.723.042	389.366.912	389.366.912
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.374.942.760	1.374.942.760	1.306.649.760	1.306.649.760
Cổ tức phải trả	1.349.358.500	1.349.358.500	36.907.500	36.907.500
Các khoản khác	139.843.357	139.843.357	25.192.801	25.192.801
b) Dài hạn	15.141.000	15.141.000	15.141.000	15.141.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	15.141.000	15.141.000	15.141.000	15.141.000
Cộng	3.820.008.659	3.820.008.659	1.773.257.973	1.773.257.973

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ khen thưởng	4.460.690.664	4.545.357.664
Quỹ thưởng người quản lý	323.001.720	323.001.720
Quỹ phúc lợi	16.456.843.169	17.376.142.663
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	117.859.291	117.859.291
Cộng	21.358.394.844	22.362.361.338

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/04/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.653.740.000	2.653.740.000	-	-	2.653.740.000	2.653.740.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000	-	-	2.653.740.000	2.653.740.000
b) Vay dài hạn	29.191.396.636	29.191.396.636	-	-	29.191.396.636	29.191.396.636
Việt Nam - PGD Vĩnh Long	29.191.396.636	29.191.396.636	-	-	29.191.396.636	29.191.396.636
Cộng	31.845.136.636	31.845.136.636	-	-	31.845.136.636	31.845.136.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 là 26.213.483.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2022 là 5.631.653.636 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19.261.201.186	19.261.201.186
Cộng	19.261.201.186	19.261.201.186

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/04/2022	289.000.000.000	28.123.704.813	89.786.204.081	406.909.908.894
Tăng trong kỳ	-	13.816.275.639	14.185.927.163	28.002.202.802
Lợi nhuận sau thuế	-	13.816.275.639	14.185.927.163	28.002.202.802
Giảm trong kỳ	-	-	39.826.275.639	39.826.275.639
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.816.275.639	13.816.275.639
Chia cổ tức 9%	-	-	26.010.000.000	26.010.000.000
Số dư tại 30/06/2022	289.000.000.000	41.939.980.452	64.145.855.605	395.085.836.057

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	<u>289.000.000.000</u>	<u>289.000.000.000</u>

■ Cổ phiếu lưu hành

	<u>30/06/2022</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2022</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	1.323.370.969	1.323.370.969
	<u>1.323.370.969</u>	<u>1.323.370.969</u>

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	28.612.390	28.612.390
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<u>115.627.937</u>	<u>115.627.937</u>

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý II/2022</u>	<u>Quý II/2021</u>
a) Doanh thu	45.114.236.980	46.615.234.142
Doanh thu cung cấp nước sạch	42.217.746.029	43.791.561.811
Doanh thu xây lắp	1.468.483.115	1.392.610.353
Doanh thu kinh doanh vật tư	51.123.487	55.811.971
Doanh thu nước đóng chai	1.376.884.349	1.375.250.007
b) Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	<u>45.114.236.980</u>	<u>46.615.234.142</u>

5.23 Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II/2022</u>	<u>Quý II/2021</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.009.727.637	13.094.651.461
Giá vốn xây lắp	1.239.502.505	1.156.984.774
Giá vốn kinh doanh vật tư	47.018.132	52.410.040
Giá vốn nước đóng chai	1.174.587.051	1.164.386.874
Cộng	<u>15.470.835.325</u>	<u>15.468.433.149</u>

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II/2022</u>	<u>Quý II/2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	879.993.688	1.057.281.112
Cổ tức, lợi nhuận được chia	360.000.000	-
Cộng	<u>1.239.993.688</u>	<u>1.057.281.112</u>

5.25 Chi phí tài chính

	<u>Quý II/2022</u>	<u>Quý II/2021</u>
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

5.26 Chi phí bán hàng

	<u>Quý II/2022</u>	<u>Quý II/2021</u>
Chi phí nhân viên	939.523.610	864.045.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.595.414.209	4.088.106.746
Các khoản khác	5.336.960.676	5.535.072.312
Cộng	<u>9.871.898.495</u>	<u>10.487.224.559</u>

5.27 Chi phí quản lý

	<u>Quý II/2022</u>	<u>Quý II/2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.536.602.871	3.486.774.520
Chi phí khấu hao TSCĐ	270.151.801	260.985.885
Các khoản khác	2.136.320.785	1.787.124.577
Cộng	<u>5.943.075.457</u>	<u>5.534.884.982</u>

5.28 Thu nhập khác

	Quý II/2022	Quý II/2021
Thu nhập khác		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	244.046.542	253.650.165
Thu hỗ trợ bồi thường	-	17.262.835
Thu nợ khó đòi đã xử lý	-	275.950
Các khoản khác	2.619.632	13.099.884
Cộng	246.666.174	284.288.834
Chi phí khác		
Thanh lý TSCĐ	-	101.541.681
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	207.439.560	215.602.640
Các khoản khác	4.488.233	130.219.196
Cộng	211.927.793	447.363.517
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	34.738.381	(163.074.683)

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2022	Quý II/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.103.159.772	16.018.897.881
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	360.000.000	-
Thu nhập chịu thuế	14.743.159.772	16.018.897.881
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	14.743.159.772	16.018.897.881
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	13.542.662.302	14.713.352.114
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	1.200.497.470	1.305.545.767
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	10%	10%
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.594.365.724	1.732.444.364
Thuế TNDN được miễn, giảm	677.133.115	735.667.606
Thuế TNDN hiện hành	917.232.609	996.776.758

(*) Công ty được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa nhưng doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế nên được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi, theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp. Năm 2022 là năm thứ 6 công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2022	Quý II/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.185.927.163	15.022.121.123
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.185.927.163	15.022.121.123
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	491	520

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2022	Quý II/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.054.785.817	13.487.255.202
Chi phí nhân công	9.262.347.199	9.334.663.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.273.657.927	6.590.936.845
Thuế, phí	267.843.478	250.581.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.299.307	313.769.462
Chi phí khác	2.026.875.549	1.513.336.286
Cộng	31.285.809.277	31.490.542.690

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị; tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát; tiền lương Tổng Giám đốc và người quản lý điều hành khác.

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này năm nay			
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác	535.695.300	72.000.000	607.695.300
<i>Trong đó:</i>			
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	116.455.500	18.000.000	134.455.500
Bà Lê Thị Quyên- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Đặng Thanh Bình- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Trường Anh- Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Ban kiểm soát	106.473.600	24.000.000	130.473.600
Cộng	642.168.900	96.000.000	738.168.900

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này năm trước			
Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác	395.836.200	75.000.000	470.836.200
<i>Trong đó:</i>			
Ông Nguyễn Tấn Phát- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	107.877.000	15.000.000	122.877.000
Bà Lê Thị Quyên- Thành viên HĐQT	-	15.000.000	15.000.000
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Thành viên HĐQT	-	15.000.000	15.000.000
Ông Đặng Thanh Bình- Thành viên HĐQT	-	15.000.000	15.000.000
Ông Huỳnh Văn Nhân- Thành viên HĐQT	-	15.000.000	15.000.000
Ông Trần Ngọc Thành Nhơn- Thành viên HĐQT	-	-	-
Ban kiểm soát	96.000.000	17.500.000	113.500.000
Cộng	491.836.200	92.500.000	584.336.200

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ II/2022 VND	QUÝ II/2021 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.009.580.300	2.107.725.165
Giao dịch khác				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	360.000.000	-

6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả ngược	Tiền nước	704.442.375	-
Cộng			704.442.375	-

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

